



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu
Petrolimex**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

0045/NH-GP
42/GP-NHNN

13 tháng 11 năm 1993
16 tháng 6 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 6 năm 2021 do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép sửa đổi có hiệu lực 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 1400116233

29 tháng 11 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400116233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Định
Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Đinh Thành Nghiệp
Ông Lưu Văn Tuyên
Ông Trần Ngọc Năm
Ông Nguyễn Mạnh Hải
Ông Nguyễn Phi Hùng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 21/7/2021)

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala

Thành viên HĐQT độc lập
(Bổ nhiệm ngày 30/3/2021)

Ông Cung Quang Hà

Thành viên HĐQT độc lập
(Miễn nhiệm ngày 30/3/2021)

Ông Lê Minh Quốc

Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 30/3/2021)

Ông Lý Vinh Quang

Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 30/3/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh
Bà Hạ Hồng Mai
Bà Trần Văn Hương
Bà Dương Ánh Tuyết

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 30/3/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phi Hùng
Ông Đinh Thành Nghiệp
Ông Nguyễn Thành Tô
Ông Hoàng Long
Ông Nguyễn Mạnh Hải
Bà Đỗ Thị Đức Minh
Ông Hoàng Xuân Hiệp

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Định Chủ tịch

Trụ sở chính

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

20
19
18
17
16
15
14
13
12
11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01
00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Phú Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính, trong đó mô tả một số thông tin so sánh được trình bày của năm 2020 đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, trước các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính này, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Như một phần của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh được mô tả tại Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính được áp dụng để điều chỉnh lại các thông tin so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chúng tôi không được bổ nhiệm để kiểm toán, soát xét hoặc thực hiện bất kỳ thủ tục nào liên quan đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ngoài các điều chỉnh như được mô tả tại Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay một hình thức đảm bảo nào khác đối với tổng thể báo cáo tài chính đó. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được mô tả tại Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính này là phù hợp và đã được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00156-22-2



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	185.484
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	1.031.493
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		7.495.213
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	6	7.495.213
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	2.116
VI	Cho vay khách hàng		27.255.742
1	Cho vay khách hàng	8	27.498.895
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(243.153)
VII	Hoạt động mua nợ		2.636
1	Mua nợ	10	2.636
VIII	Chứng khoán đầu tư		3.121.908
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	2.514.760
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	707.649
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(e)	(100.501)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		488
4	Đầu tư dài hạn khác	12	488
X	Tài sản cố định		295.169
1	Tài sản cố định hữu hình	13	250.238
a	Nguyên giá		464.979
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(214.741)
3	Tài sản cố định vô hình	14	44.931
a	Nguyên giá		107.490
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.559)
XII	Tài sản Có khác		1.130.803
1	Các khoản phải thu	15(a)	441.765
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	595.389
4	Tài sản Có khác	15(c)	116.318
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(22.669)
TỔNG TÀI SẢN			40.521.052
			36.153.015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	7.105.498
1	Tiền gửi của các TCTD khác	6.804.020	2.842.363
2	Vay các TCTD khác	301.478	-
III	Tiền gửi của khách hàng	17	28.074.529
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	500.000
VII	Các khoản nợ khác	19	660.179
1	Các khoản lãi, phí phải trả	511.308	510.584
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	148.871	132.317
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	36.340.206	32.223.096
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	20	4.180.846
1	Vốn	3.000.000	3.000.000
2	Các quỹ của TCTD	278.962	253.536
5	Lợi nhuận chưa phân phối	901.884	676.383
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.180.846	3.929.919
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	40.521.052	36.153.015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	35	30.507
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35	546.840
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		-
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		546.840
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	866.021
5	Bảo lãnh khác	35	2.598.135
6	Các cam kết khác	35	302.745

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Tô Tâm
Chuyên viên

Người soát xét:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	2.396.780	2.368.583
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(1.658.666)	(1.464.788)
I	Thu nhập lãi thuần		738.114	903.795
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	84.695	69.684
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(36.343)	(39.689)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		48.352	29.995
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	21.661	31.500
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	61.770	31.181
5	Thu nhập từ hoạt động khác		297.745	124.015
6	Chi phí hoạt động khác		(4.278)	(25.355)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	293.467	98.660
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.492	4.026
VIII	Chi phí hoạt động	27	(664.372)	(655.043)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		501.484	444.114
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(178.187)	(231.893)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		323.297	212.221
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(64.917)	(42.714)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(64.917)	(42.714)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		258.380	169.507
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	861	565

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Người soát xét:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chi tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.593.148	2.301.622
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.657.942)	(1.388.784)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	48.352	29.995
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	78.626	67.825
05	Thu nhập khác nhận được	38.556	(17.061)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	251.179	113.329
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(584.647)	(632.030)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(69.690)	(16.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		697.582	458.896
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(502.931)	1.290.429
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(187)	4.440
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.823.666)	(1.978.515)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(354.946)	(710.128)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(29.080)	84.800
Những thay đổi về nợ hoạt động			
16	Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	4.263.135	942.360
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(663.303)	3.349.733
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	500.000	-
21	(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(13.204)	14.696
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(13.534)	(84)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.059.866	3.456.627

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(61.485)	(38.455)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.403	2.392
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.492	4.026
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(48.590)	(32.037)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	2.011.276	3.424.590
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	6.700.914	3.276.324
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 31)	8.712.190	6.700.914

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Tô Tâm
Chuyên viên

Người soát xét:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn cổ phần của Ngân hàng là 3.000.000.000.000 VND (31/12/2020: 3.000.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi hai (62) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2020: (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi hai (62) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1.695 nhân viên (31/12/2020: 1.687 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cô phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như ở Thuyết minh 30.

(e) Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

(f) Thay đổi chính sách kế toán

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo nguyên tắc phi hồi tố. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát hành) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dự nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá;
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng; và
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp cổ đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải	8 - 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(m) **Các tài sản Có khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) **Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý**

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(h), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(n) **Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(p) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(s) **Vốn**

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên

(v) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(w) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(aa) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(dd) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(hh) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

(ii) **Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	172.300	191.387
Tiền mặt bằng ngoại tệ	13.184	29.719
	<hr/>	<hr/>
	185.484	221.106

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	1.007.125	613.884
<i>Bằng USD</i>	24.368	16.005
	<hr/>	<hr/>
	1.031.493	629.889

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,05%

6. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.074.418	105.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	320.795	244.842
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.100.000	5.500.000
	7.495.213	5.849.919

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	5.100.000	5.500.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,15% - 3,2%	0,15% - 0,95%

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.780.066	1.039	628.197	1
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	547.917	1.077	1.364.238	1.928
	2.327.983	2.116	1.992.435	1.929

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.497.739	25.671.841
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	-	794
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	2.594
	<u>27.498.895</u>	<u>25.675.229</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	26.460.270	24.843.972
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	344.689	204.767
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	87.848	68.847
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	122.598	68.192
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	483.490	489.451
	<u>27.498.895</u>	<u>25.675.229</u>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	14.363.119	13.506.834
Nợ trung hạn	4.059.653	2.983.100
Nợ dài hạn	9.076.123	9.185.295
	<u>27.498.895</u>	<u>25.675.229</u>

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay bằng VND	25.590.366	23.833.157
Cho vay bằng USD	1.908.529	1.842.072
	<u>27.498.895</u>	<u>25.675.229</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	6,00% - 15,80%	6,00% - 12,05%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	2,70% - 5,70%	2,10% - 5,30%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021	%	31/12/2020	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước	275.323	1,00%	531.171	2,07%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.790	0,10%	47.508	0,19%
Công ty TNHH khác	3.922.107	14,26%	3.832.201	14,93%
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	294.335	1,07%	682.633	2,66%
Công ty cổ phần khác	12.799.064	46,54%	10.219.052	39,80%
Doanh nghiệp tư nhân	150.408	0,55%	308.045	1,20%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.299	0,02%	19.863	0,08%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.100	0,01%	3.613	0,01%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.867.651	35,88%	9.857.076	38,39%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	155.818	0,57%	174.067	0,67%
	27.498.895	100,00%	25.675.229	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND (trình bày lại)	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.304.072	4,74%	2.029.447	7,90%
Khai khoáng	580.590	2,11%	801.627	3,12%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135.159	0,49%	376.284	1,47%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	417.194	1,52%	544.310	2,12%
Xây dựng	2.981.682	10,84%	2.691.931	10,48%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.698.876	6,18%	1.707.399	6,65%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	536.865	1,95%	29.950	0,12%
Vận tải kho bãi	1.433.161	5,21%	1.682.860	6,55%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.073.764	11,18%	1.069.480	4,17%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.156	0,01%	7.560	0,03%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.566	0,01%	10.965	0,04%
Giáo dục và đào tạo	6.632	0,02%	70.010	0,27%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	156.590	0,57%	161.979	0,63%
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.048	-	2.170	0,01%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.423.928	5,18%	1.013.172	3,95%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	51.860	0,19%	82.432	0,32%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	281.526	1,02%	285.696	1,11%
Thông tin và truyền thông	2.276	0,01%	3.985	0,02%
Hoạt động dịch vụ khác	13.406.950	48,77%	13.103.972	51,04%
	27.498.895	100,00%	25.675.229	100,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng chung (i)	202.615	185.717
Dự phòng cụ thể (ii)	40.538	40.901
	<u>243.153</u>	<u>226.618</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	185.717	40.901	226.618
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	16.898	48.937	65.835
Biến động khác (*)	-	4.212	4.212
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(53.512)	(53.512)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>202.615</u>	<u>40.538</u>	<u>243.153</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	167.674	87.365	255.039
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	18.043	31.532	49.575
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(77.996)	(77.996)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>185.717</u>	<u>40.901</u>	<u>226.618</u>

(*) Đây là khoản điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 20).

Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm bao gồm 6.275 triệu VND trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	2.636	2.636

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	2.636	2.636

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.878.360	1.916.226
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.049	104.518
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	430.232	87.000
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCKT khác trong nước phát hành	6.119	37.222
	2.514.760	2.144.966
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(3.270)	(540)
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	(15.000)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(1.605)	(9.140)
	(4.875)	(24.680)
	2.509.885	2.120.286

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	707.649	574.512
▪ Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt	(95.626)	(292.377)
	612.023	282.135

Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	574.512	1.373.768
Tăng trong năm	441.800	-
Tắt toán trong năm	(308.663)	(799.256)
Số dư cuối năm	707.649	574.512

Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, có kỳ hạn 5 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: lãi suất 0%, kỳ hạn 5 năm).

(c) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ - đã niêm yết	1.878.360	1.916.226
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	200.049	104.518
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	430.232	87.000
Chứng khoán vốn		
Do các TCKT khác trong nước phát hành - đã niêm yết	6.078	37.181
Do các TCKT khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	41	41
	2.514.760	2.144.966

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) **Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kỳ hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	5 - 20 năm	2,90% - 9,55%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	7 năm	6,13%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 - 5 năm	9,30% - 9,60%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	0,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kỳ hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	5 - 20 năm	2,90% - 9,55%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10 năm	9,40%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	9,30% - 9,60%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	0,00%

(e) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25, 28)	9.140	540	15.000	292.377	317.057
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.535)	2.730	-	89.683	84.878
	-	-	(15.000)	(286.434)	(301.434)
Số cuối năm	1.605	3.270	-	95.626	100.501

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25, 28)	13.693	5.843	-	742.191	761.727
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.553)	(5.303)	15.000	182.318	187.462
	-	-	-	(632.132)	(632.132)
Số cuối năm	9.140	540	15.000	292.377	317.057

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	488	488

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	31/12/2021 và 31/12/2020		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN (*)	488	488	5,10%

- (*) Công ty Liên doanh Hóa chất PTN hiện đang trong quá trình xin gia hạn giấy phép tại các cơ quan hữu quan từ trước thời điểm giấy phép hết hạn. Theo đó, lần gia hạn gần nhất có thời hạn đến hết ngày 9 tháng 5 năm 2020. Thời hạn công ty xin gia hạn đến 2025 như các văn bản nội bộ và văn bản gửi tới các cơ quan có thẩm quyền để gia hạn.

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Số dư đầu năm	133.820	6.598	82.710	161.494	466	385.088					
Tăng trong năm	145	-	4.341	44.765	104	49.355					
Biến động khác (*)	71.785	-	-	-	336	72.121					
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(8.921)	-	-	-	-	(8.921)					
Thanh lý trong năm	(1.558)	(59)	(2.394)	(28.653)	-	(32.664)					
Số dư cuối năm	195.271	6.539	84.657	177.606	906	464.979					
Hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	34.906	6.445	44.585	136.071	325	222.332					
Khấu hao trong năm	5.100	39	7.378	12.729	162	25.408					
Biến động khác (*)	3.450	-	-	3	100	3.553					
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(5.352)	-	-	-	-	(5.352)					
Thanh lý trong năm	(1.054)	(59)	(2.394)	(27.693)	-	(31.200)					
Số dư cuối năm	37.050	6.425	49.569	121.110	587	214.741					
Giá trị còn lại											
Số dư đầu năm	98.914	153	38.125	25.423	141	162.756					
Số dư cuối năm	158.221	114	35.088	56.496	319	250.238					

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Bao gồm các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước:

- Phân loại nguyên giá từ tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình với số tiền 71.785 triệu VND (Thuyết minh 15), và điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác với số tiền 336 triệu VND (Thuyết minh 20).
- Điều chỉnh khấu hao lũy kế tương ứng với số tiền 3.553 triệu VND (Thuyết minh 20).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 137.438 triệu VND (31/12/2020: 139.159 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	133.595	7.286	66.236	147.543	405	355.065
Tăng trong năm	308	-	23.085	15.555	93	39.041
Thanh lý trong năm	(83)	(688)	(6.611)	(1.604)	(32)	(9.018)
Số dư cuối năm	133.820	6.598	82.710	161.494	466	385.088
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.960	7.095	45.667	125.584	319	209.625
Khấu hao trong năm	4.029	38	5.529	12.091	38	21.725
Thanh lý trong năm	(83)	(688)	(6.611)	(1.604)	(32)	(9.018)
Số dư cuối năm	34.906	6.445	44.585	136.071	325	222.332
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	102.635	191	20.569	21.959	86	145.440
Số dư cuối năm	98.914	153	38.125	25.423	141	162.756

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.509	58.609	284	80.402
Tăng trong năm	-	11.848	-	11.848
Biến động khác (*)	22.000	-	-	22.000
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.553)	-	-	(1.553)
Thanh lý trong năm	(5.207)	-	-	(5.207)
Số dư cuối năm	36.749	70.457	284	107.490
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	301	56.299	254	56.854
Khấu hao trong năm	1.475	1.538	18	3.031
Biến động khác (*)	2.963	-	-	2.963
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(289)	-	-	(289)
Số dư cuối năm	4.450	57.837	272	62.559
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	21.208	2.310	30	23.548
Số dư cuối năm	32.299	12.620	12	44.931

(*) Bao gồm các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước:

- Phân loại nguyên giá từ tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình với số tiền 22.000 triệu VND (Thuyết minh 15).
- Điều chỉnh khấu hao lũy kế tương ứng với số tiền 2.963 triệu VND (Thuyết minh 20).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 52.879 triệu VND (31/12/2020: 52.879 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	21.509	58.609	284	80.402
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	251	55.079	236	55.566
Khấu hao trong năm	50	1.220	18	1.288
Số dư cuối năm	301	56.299	254	56.854
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	21.258	3.530	48	24.836
Số dư cuối năm	21.208	2.310	30	23.548

15. Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu (a)	441.765	422.287
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	595.389	791.757
Tài sản Có khác (c)	116.318	195.668
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(22.669)	-
	1.130.803	1.409.712

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.776
Các khoản phải thu nội bộ	8.588	4.991
Các khoản phải thu bên ngoài	433.177	413.520
Trong đó:		
<i>Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố</i>	<i>30.128</i>	<i>36.325</i>
<i>Phải thu từ dịch vụ thanh toán</i>	<i>132.236</i>	<i>86.515</i>
<i>Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về các khoản phí liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ</i>	<i>15.110</i>	<i>12.750</i>
<i>Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng</i>	<i>10.104</i>	<i>10.166</i>
<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	<i>11.608</i>	<i>9.284</i>
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An từ giao dịch bán nợ</i>	<i>225.053</i>	<i>251.103</i>
<i>Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán</i>	<i>2.002</i>	<i>2.002</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu vào</i>	<i>2.122</i>	<i>1.810</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>4.814</i>	<i>3.565</i>
	441.765	422.287

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.475	1.315
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	98.192	96.243
Lãi phải thu từ cho vay	495.722	694.199
	595.389	791.757

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vật liệu và công cụ	3.410	4.346
Chi phí chờ phân bổ và tài sản cố khác	34.869	35.227
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (*)	78.039	156.095
	116.318	195.668

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Tài sản gắn nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được phân loại lại sang nguyên giá của tài sản cố định theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình với số tiền 71.785 triệu VND (Thuyết minh 13).
- Tài sản cố định vô hình với số tiền 22.000 triệu VND (Thuyết minh 14)

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ <i>Dự phòng cụ thể</i>	22.669	-

Biến động dự phòng rủi ro trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	22.669	-
Số dư cuối năm	22.669	-

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	2.000.845	3
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	3.550.000	2.750.000
Bằng ngoại tệ	1.253.175	92.360
	6.804.020	2.842.363
Vay các TCTD khác		
Bằng ngoại tệ	301.478	-
	7.105.498	2.842.363

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 2,40%	0,16% - 0,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,17% - 0,30%	0,15%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,85% - 1,05%	Không áp dụng

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.015.450	5.622.673
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	141.234	214.799
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	23.499.459	22.289.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	257.043	422.278
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	161.097	179.299
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4	4
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	234	237
	28.074.529	28.737.832

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.488.940	9.216.692
Tiền gửi của cá nhân	20.585.589	19.521.140
	28.074.529	28.737.832

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,60%	0,00% - 8,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,20%	0,20%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00% - 5,60%	0,00% - 7,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	500.000	-

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất năm 4,3%.

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	511.308	510.584
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.768	1.768
Các khoản phải trả bên ngoài (b)	100.360	121.549
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (c)	46.743	9.000
	660.179	642.901

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	503.131	510.416
Lãi phải trả cho tiền vay	497	-
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	6.656	-
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	1.024	168
	511.308	510.584

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	31.049	87.172
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	51.286	-
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh 33)	14.313	21.774
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	92	403
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	42	324
Các khoản phải trả khác	3.578	11.876
	100.360	121.549

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000	9.000
Tăng quỹ trong năm (*)	51.277	-
Sử dụng quỹ trong năm	(13.534)	-
	46.743	9.000

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận lại từ Công đoàn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“Công đoàn”) trong năm. Trong năm 2010, được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, Ngân hàng đã giao cho Công đoàn 51.277 triệu VND để đầu tư. Đến ngày 28 tháng 4 năm 2021, Công đoàn đã trả lại cho Ngân hàng 79.918 triệu VND bao gồm 51.277 triệu VND là phần gốc và phần còn lại là phần lãi từ đầu tư. Theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng đã ghi nhận tăng 51.277 triệu VND vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, phần còn lại ghi nhận là một khoản thu nhập khác.

20. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn góp chủ sở hữu Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	3.000.000	650	166.863	86.023	676.383	3.929.919
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	258.380	258.380
Trích lập quỹ trong năm	-	-	16.951	8.475	(25.426)	-
Biến động khác (*)	-	-	-	-	(7.453)	(7.453)
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.000.000	650	183.814	94.498	901.884	4.180.846
Số dư tại ngày 1/1/2020	3.000.000	650	159.401	82.292	518.069	3.760.412
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	169.507	169.507
Trích lập quỹ trong năm	-	-	7.462	3.731	(11.193)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.000.000	650	166.863	86.023	676.383	3.929.919

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Bao gồm các điều chỉnh cho báo cáo tài chính năm 2020 theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước:

	Thuyết minh	Số tiền Triệu VND
Điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	4.212
Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác	13	(336)
Điều chỉnh tăng khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình	13	3.553
Điều chỉnh tăng khấu hao lũy kế của tài sản cố định vô hình	14	2.963
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	33	(1.848)
Điều chỉnh khác		(1.091)
		7.453

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2020	
	Triệu VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000	40%
Cổ đông khác	1.800.000	60%
	3.000.000	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là 0100107370 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (phân loại lại)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	54.085	30.997
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	2.119.676	2.123.085
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	122.807	143.089
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	32.145	29.564
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	68.067	41.848
	2.396.780	2.368.583

22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	(1.320.820)	(1.456.379)
Chi phí lãi tiền vay	(3.250)	(6.055)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.656)	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(327.940)	(2.354)
	(1.658.666)	(1.464.788)

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	25.035	23.664
Dịch vụ ngân quỹ	21.541	20.560
Dịch vụ bảo hiểm	8.051	-
Dịch vụ khác	30.068	25.460
	84.695	69.684
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(11.464)	(10.972)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(107)	(9.683)
Dịch vụ ngân quỹ	(8.257)	(2.091)
Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp tiền	(2.257)	(3.732)
Dịch vụ khác	(14.258)	(13.211)
	(36.343)	(39.689)
	48.352	29.995

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<i>Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.160	12.911
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.772	18.825
	25.932	31.736
<i>Lỗ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5)	(2)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.266)	(234)
	(4.271)	(236)
	21.661	31.500

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
 Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (phân loại lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	58.033	36.325
Chi về kinh doanh chứng khoán	(1.068)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	7.535	4.553
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11)	(2.730)	5.303
Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11)	-	(15.000)
	<hr/> 61.770	<hr/> 31.181

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (phân loại lại)
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	251.179	113.329
Thu nhập khác	46.566	10.686
	<hr/> 297.745	<hr/> 124.015
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí khác	(4.278)	(25.355)
	<hr/> 293.467	<hr/> 98.660

27. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.105	12.694
Chi phí cho nhân viên	395.028	361.194
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	364.417	331.540
- Các khoản chi đóng góp theo lương	25.221	23.882
- Chi trợ cấp thôi việc	349	1.150
- Chi phí khác cho nhân viên	5.041	4.622
Chi về tài sản	126.611	119.910
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	28.439	23.013
- Chi phí thuê tài sản	65.640	57.859
- Chi phí khác về tài sản	32.532	39.038
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	102.560	134.769
Trong đó:		
- Công tác phí	3.255	4.716
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	9.501	12.371
- Chi phí thông tin liên lạc	13.188	4.478
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	76.616	113.204
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	29.068	26.476
	664.372	655.043

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (phân loại lại)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	16.898	18.043
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	48.937	31.532
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	89.683	182.318
Trích lập dự phòng cụ thể cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	22.669	-
		178.187	231.893

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	64.917	42.714

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	323.297	212.221
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	64.659	42.444
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức	(498)	(805)
Chi phí không được khấu trừ thuế	756	1.075
	64.917	42.714

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	258.380	169.507

Tại ngày lập báo cáo này, Ngân hàng chưa có kế hoạch về số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 (Số cổ phiếu)	2020 (Số cổ phiếu)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	300.000.000	300.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	861	565

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	185.484	221.106
Tiền gửi tại NHNNVN	1.031.493	629.889
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.495.213	5.849.919
	8.712.190	6.700.914

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021	2020
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	1.695	1.687
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.666	1.659
Tổng quỹ lương (1) (Triệu VND)	255.262	277.423
Thu nhập khác (2) (Triệu VND)	139.766	83.771
Tổng thu nhập (1+2)	395.028	361.194
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	12,77	13,94
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	19,76	18,14

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.929	9.614	(8.393)	3.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.842	64.917	(69.690)	12.069
Các loại thuế khác	3.003	11.475	(13.536)	942
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82	(82)	-
Biến động khác (*)	-	(1.848)	-	(1.848)
	21.774	84.240	(91.701)	14.313

(*) Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước: Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số tiền 1.848 triệu VND (Thuyết minh 20).

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	32.333.717	31.824.427
Động sản	9.410.223	12.434.514
Chứng từ có giá	9.300.292	3.807.508
Tài sản khác	8.091.983	4.499.885
	<u>59.136.215</u>	<u>52.566.334</u>

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	30.507	-	30.507	33.487	-	33.487
Cam kết giao dịch hối đoái	546.840	-	546.840	1.570.120	-	1.570.120
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	-	-	-	207.810	-	207.810
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	546.840	-	546.840	1.362.310	-	1.362.310
Cam kết trong ng nghiệp vụ L/C	866.027	(6)	866.021	460.879	(8.941)	451.938
Bảo lãnh khác	2.598.135	-	2.598.135	2.249.744	-	2.249.744
Các cam kết khác	302.745	-	302.745	604.890	-	604.890
	<u>4.344.254</u>	<u>(6)</u>	<u>4.344.248</u>	<u>4.919.120</u>	<u>(8.941)</u>	<u>4.910.179</u>

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(346.102)	(3.600.493)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	(650.000)	(1.090.000)
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(3.799)	(3.908)
▪ Các khoản phải thu khác	15.110	12.859

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán ngoại tệ	4.863.635	10.848.720
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(48.421)	(48.166)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Hội đồng Quản trị	(4.890)	(5.001)
Ban Kiểm soát	(3.881)	(2.693)
Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(11.343)	(11.637)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng - gộp	27.498.895	-	27.498.895
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác - gộp	8.461.383	65.323	8.526.706
Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng	35.180.027	-	35.180.027
Đầu tư chứng khoán - gộp	3.222.409	-	3.222.409
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng)	2.327.983	-	2.327.983
Các cam kết và bảo lãnh	3.797.414	-	3.797.414

38. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ - gộp				Giá trị hợp lý Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND	
Tài sản tài chính					
Tiền mặt	185.484	-	-	-	185.484
Tiền gửi tại NHNNVN	1.031.493	-	-	-	1.031.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.495.213	-	7.495.213 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.116	-	-	-	2.116 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	27.498.895	-	27.498.895 (*)
Hoạt động mua nợ	-	-	2.636	-	2.636 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	707.649	-	2.514.760	3.222.409 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	488	-	-	488 (*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	1.033.030	-	1.033.030 (*)
	1.219.093	708.137	36.029.774	2.514.760	40.471.764

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	7.105.498	7.105.498 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	28.074.529	28.074.529 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.000	500.000 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	547.837	547.837 (*)
	-	-	-	36.227.864	36.227.864

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

39. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 40, 41 và 42.

40. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
USD	22.785,00	23.090,00
EUR	25.808,00	28.425,00
GBP	30.767,00	31.510,00
CHF	24.950,00	26.214,00
JPY	198,04	223,83
SGD	16.858,50	17.473,00
CAD	17.876,00	18.117,00
AUD	16.528,00	17.780,00
HKD	2.923,00	2.979,50

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản

Tiền mặt và vàng	172.300	11.476	1.708	-	185.484
Tiền gửi tại NHNNVN	1.007.125	24.368	-	-	1.031.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.174.418	294.146	15.366	11.283	7.495.213
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.116	-	-	-	2.116
Cho vay khách hàng - gộp	25.590.366	1.908.529	-	-	27.498.895
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.222.409	-	-	-	3.222.409
Góp vốn, đầu tư dài hạn	488	-	-	-	488
Tài sản cố định - thuần	295.169	-	-	-	295.169
Tài sản Cố khác - gộp	972.658	180.810	-	4	1.153.472

38.439.685 2.419.329 17.074 11.287 40.887.375

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.550.845	1.554.653	-	-	7.105.498
Tiền gửi của khách hàng	27.676.010	378.979	16.866	2.674	28.074.529
Phát hành giấy tờ có giá	500.000	-	-	-	500.000
Các khoản nợ khác	656.943	570	2	2.664	660.179
Vốn và các quỹ	4.180.846	-	-	-	4.180.846

38.564.644 1.934.202 16.868 5.338 40.521.052

Trạng thái tiền tệ nội bảng
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

(124.959) 485.127 206 5.949 366.323
(543.371) 543.334 - - (37)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

(668.330) 1.028.461 206 5.949 366.286

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND tăng giá 1% so với USD	10.285	8.228
VND giảm giá 1% so với USD	(10.285)	(8.228)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND tăng giá 1% so với USD	21.205	16.964
VND giảm giá 1% so với USD	(21.205)	(16.964)

(b) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC

Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	185.484	-	-	-	-	-	-	185.484
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.031.493	-	-	-	-	-	1.031.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.995.213	500.000	-	-	-	-	7.495.213
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.116	-	-	-	-	-	2.116
Cho vay khách hàng - gộp	1.038.625	-	6.212.894	12.349.883	3.409.128	2.986.485	1.499.302	2.578	27.498.895
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	713.768	-	50.217	86.360	244.594	1.813.415	314.055	3.222.409
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	-	-	-	488
Tài sản cố định - thuần	-	295.169	-	-	-	-	-	-	295.169
Tài sản Có khác - gộp	225.053	928.419	-	-	-	-	-	-	1.153.472
	1.266.314	2.123.328	14.241.716	12.900.100	3.495.488	3.231.079	3.312.717	316.633	40.887.375

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.330.068	775.430	-	-	-	-	7.105.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.640.536	5.432.045	6.377.217	4.333.989	1.290.742	-	28.074.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
Các khoản nợ khác	-	660.179	-	-	-	-	-	-	660.179
	-	660.179	16.970.604	6.207.475	6.377.217	4.333.989	1.790.742	-	36.340.206

Mức chênh lệch cam
với lãi suất nội bảng

	1.266.314	1.463.149	(2.728.888)	6.692.625	(2.881.729)	(1.102.910)	1.521.975	316.633	4.547.169
--	-----------	-----------	-------------	-----------	-------------	-------------	-----------	---------	-----------

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng		Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng		Đã lập dự phòng		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	1.031.493	-	-	-	-	-	1.031.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.495.213	-	-	-	-	-	7.495.213
Cho vay khách hàng - góp	26.288.648	94.095	22.697	44.153	438.468	610.834	27.498.895
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	3.222.409	-	-	-	-	-	3.222.409
Tài sản tài chính khác	807.977	-	-	-	-	225.053	1.033.030
	38.848.376	94.095	22.697	44.153	438.468	835.887	40.283.676

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản đảm bảo trong Thuyết minh 34. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 11.

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNNVN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNNVN.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn				Trong hạn		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	185.484	-	-	-	-	185.484
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.031.493	-	-	-	-	1.031.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.995.213	500.000	-	-	-	7.495.213
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.300	663	153	-	-	2.116
Cho vay khách hàng - góp	693.936	344.689	1.987.760	5.874.721	7.492.903	6.302.223	4.802.663	27.498.895
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	713.768	50.217	130.905	1.813.415	514.104	3.222.409
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	488	488
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	295.169	295.169
Tài sản Có khác	225.053	-	526.975	401.444	-	-	-	1.153.472
	921.625	344.689	11.441.993	6.827.045	7.623.961	8.115.638	5.612.424	40.887.375
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.330.068	775.430	-	-	-	7.105.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.640.536	5.432.045	10.711.206	1.290.742	-	28.074.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
Các khoản nợ khác	-	-	409.606	250.573	-	-	-	660.179
	-	-	17.380.210	6.458.048	10.711.206	1.790.742	-	36.340.206
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	921.625	344.689	(5.938.217)	368.997	(3.087.245)	6.324.896	5.612.424	4.547.169

43. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng doanh thu Triệu VND
I. Doanh thu				
1. Doanh thu lãi	1.752.936	75.846	567.998	2.396.780
2. Doanh thu lãi từ hoạt động dịch vụ	62.306	2.916	19.473	84.695
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	353.586	22.751	10.061	386.398
II. Chi phí				
1. Chi phí lãi	(1.274.049)	(44.792)	(339.825)	(1.658.666)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(19.750)	(1.124)	(7.565)	(28.439)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(499.269)	(23.169)	(154.116)	(676.554)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	373.030	32.428	96.026	501.484
Chi phí dự phòng rủi ro	(131.019)	(7.190)	(39.978)	(178.187)
Kết quả kinh doanh bộ phận	242.011	25.238	56.048	323.297
III. Tài sản				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.470.285	49.321	192.584	8.712.190
2. Tài sản cố định	248.782	4.980	41.407	295.169
3. Tài sản khác	29.771.246	1.742.447	-	31.513.693
IV. Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	28.820.334	749.027	6.110.666	35.680.027
2. Nợ phải trả nội bộ	86.811	1.910	9.308	98.029
3. Nợ phải trả khác	497.819	10.953	53.378	562.150

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kinh doanh và huy động vốn				
	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	203.854	49.430	21.661	48.352	323.297
Tài sản bộ phận	27.420.967	3.222.897	-	9.877.188	40.521.052
Nợ phải trả bộ phận	-	500.000	35.102.100	738.106	36.340.206

44. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày.

45. Thông tin so sánh

Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	2020 VND (Phân loại lại)	2020 VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.368.583	2.371.216
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.181	21.325
Thu nhập từ hoạt động khác	124.015	182.902
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.026	1.393
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(231.893)	(280.924)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.301.622	2.304.255
Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	67.825	52.825
Thu nhập khác nhận được	(17.061)	44.218
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(710.128)	(77.996)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	84.800	(591.219)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.392	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.026	1.393

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. Các khoản mục bất thường

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Ngân hàng, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(h)).

47. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Tô Tâm
Chuyên viên

Người soát xét:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

